

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG - DANH MỤC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA
Hạng mục: Nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng buôn, sân thể thao thôn, buôn

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
A	Hạng mục: Nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng buôn						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	1.107.000.000	38.147.000	71.346.000	11.419.000	122.791.000	1.350.703.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	1.133.286.000	39.053.000	73.040.000	11.624.000	125.700.000	1.382.703.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	1.102.600.000	37.996.000	71.062.000	11.504.000	122.316.000	1.345.478.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	1.101.152.000	37.946.000	70.969.000	11.491.000	122.156.000	1.343.714.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	1.092.391.000	37.644.000	70.404.000	11.417.000	121.186.000	1.333.042.000
6	HUYỆN LẮK	1.082.398.000	37.299.000	69.761.000	11.330.000	120.079.000	1.320.867.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	1.098.633.000	37.859.000	70.807.000	11.129.000	121.843.000	1.340.271.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	1.086.010.000	37.424.000	69.993.000	11.364.000	120.479.000	1.325.270.000
9	HUYỆN EA H'LEO	1.092.184.000	37.637.000	70.391.000	11.030.000	121.124.000	1.332.366.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	1.088.629.000	37.514.000	70.162.000	11.281.000	120.759.000	1.328.345.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	1.074.294.000	37.020.000	69.239.000	10.921.000	119.147.000	1.310.621.000
12	HUYỆN M'DRẮK	1.104.139.000	38.049.000	71.162.000	11.113.000	122.446.000	1.346.909.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	1.089.168.000	37.533.000	70.196.000	10.991.000	120.789.000	1.328.677.000
14	HUYỆN EA SÚP	1.120.420.000	38.610.000	72.211.000	11.249.000	124.249.000	1.366.739.000
15	HUYỆN EA KAR	1.053.706.000	36.311.000	67.911.000	10.700.000	116.863.000	1.285.491.000

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
B	Hạng mục: Sân thể thao thôn, buôn (sân bóng chuyền)						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	212.833.000	6.174.000	12.093.000	3.845.000	23.495.000	258.440.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	210.070.000	6.094.000	11.936.000	3.776.000	23.188.000	255.064.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	211.339.000	6.131.000	12.008.000	3.774.000	23.325.000	256.577.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	212.296.000	6.159.000	12.063.000	3.741.000	23.426.000	257.685.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	211.646.000	6.140.000	12.026.000	3.739.000	23.355.000	256.906.000
6	HUYỆN LẮK	208.798.000	6.057.000	11.864.000	3.719.000	23.044.000	253.482.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	212.770.000	6.172.000	12.090.000	3.748.000	23.478.000	258.258.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	213.923.000	6.206.000	12.155.000	3.760.000	23.604.000	259.648.000
9	HUYỆN EA H'LEO	209.930.000	6.090.000	11.929.000	3.721.000	23.167.000	254.837.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	211.130.000	6.125.000	11.997.000	3.733.000	23.299.000	256.284.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	214.703.000	6.229.000	12.199.000	3.761.000	23.689.000	260.581.000
12	HUYỆN M'DRẮK	205.583.000	6.249.000	12.239.000	3.773.000	23.767.000	251.611.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	205.583.000	5.964.000	11.681.000	3.692.000	22.692.000	249.612.000
14	HUYỆN EA SÚP	220.027.000	6.383.000	12.502.000	3.808.000	24.272.000	266.992.000
15	HUYỆN EA KAR	211.270.000	6.129.000	12.004.000	3.757.000	23.316.000	256.476.000